

**Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
và công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2018



Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Kinh doanh số

3600261626

ngày 29 tháng 12 năm 2004

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần mới nhất là vào ngày 5 tháng 5 năm 2016. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Hội đồng Quản trị

Phạm Quang Vũ	Chủ tịch
Nguyễn Hoàng Yến	Thành viên
Trương Công Thắng	Thành viên
Phạm Đình Toại	Thành viên
Phạm Hồng Sơn	Thành viên
Nguyễn Nam Hải	Thành viên

Ban Giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Đoàn Quốc Hưng	Phó Tổng Giám đốc

Trụ sở đăng ký

Khu Công nghiệp Biên Hòa 1
Phường An Bình
Thành phố Biên Hòa
Tỉnh Đồng Nai
Việt Nam

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		1.571.368.435.414	2.829.757.572.782
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	195.173.528.412	2.495.714.686.629
Tiền	111		15.173.528.412	11.814.686.629
Các khoản tương đương tiền	112		180.000.000.000	2.483.900.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.095.156.431.326	43.705.236.791
Phải thu của khách hàng	131		1.090.496.821.395	36.981.549.864
Trả trước cho người bán	132		3.520.367.530	751.791.204
Phải thu ngắn hạn khác	136	5(a)	1.139.242.401	5.971.895.723
Hàng tồn kho	140	6	271.748.037.674	276.210.369.895
Hàng tồn kho	141		273.042.057.465	278.109.725.782
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.294.019.791)	(1.899.355.887)
Tài sản ngắn hạn khác	150		9.290.438.002	14.127.279.467
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		628.537.330	3.907.334.338
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		8.661.900.672	8.750.729.417
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		-	1.469.215.712

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	200		645.268.101.344	753.585.571.436
Các khoản phải thu dài hạn	210		5.000.000	199.160.000
Phải thu dài hạn khác	216	5(b)	5.000.000	199.160.000
Tài sản cố định	220		595.438.965.445	666.554.636.023
Tài sản cố định hữu hình	221	7	594.690.599.917	665.582.559.639
<i>Nguyên giá</i>	222		1.081.459.964.788	1.070.794.281.378
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(486.769.364.871)	(405.211.721.739)
Tài sản cố định vô hình	227	8	748.365.528	972.076.384
<i>Nguyên giá</i>	228		2.180.358.879	2.180.358.879
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1.431.993.351)	(1.208.282.495)
Tài sản dở dang dài hạn	240		4.330.935.678	8.261.322.378
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	4.330.935.678	8.261.322.378
Tài sản dài hạn khác	260		45.493.200.221	78.570.453.035
Chi phí trả trước dài hạn	261	10	22.559.571.091	24.054.252.687
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.778.016.428	31.642.976.938
Lợi thế thương mại	269	11	20.155.612.702	22.873.223.410
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		2.216.636.536.758	3.583.343.144.218

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		814.442.496.273	2.818.126.415.213
Nợ ngắn hạn	310		807.942.804.312	2.812.041.458.744
Phải trả người bán	311		351.380.171.841	392.142.293.178
Người mua trả tiền trước	312		7.436.439.795	17.118.507.057
Thuế phải nộp Nhà nước	313	12	42.871.542.088	26.640.938.561
Chi phí phải trả	315	13	38.730.387.959	191.663.284.616
Phải trả ngắn hạn khác	319	14(a)	3.844.999.839	1.756.282.893.506
Vay ngắn hạn	320	15	342.647.365.332	407.161.644.368
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	16	21.031.897.458	21.031.897.458
Nợ dài hạn	330		6.499.691.961	6.084.956.469
Phải trả dài hạn khác	337	14(b)	95.089.961	1.011.020.719
Dự phòng phải trả dài hạn	342		6.404.602.000	5.073.935.750
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		1.402.194.040.485	765.216.729.005
Vốn chủ sở hữu	410	17	1.402.194.040.485	765.216.729.005
Vốn cổ phần	411	18	265.791.350.000	265.791.350.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.791.350.000	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	412	18	29.974.241.968	29.974.241.968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213.510.848.947	213.510.848.947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		900.756.030.882	260.832.034.286
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		260.832.034.286	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm này	421b		639.923.996.596	260.832.034.286
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(7.838.431.312)	(4.891.746.196)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		2.216.636.536.758	3.583.343.144.218

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	1.168.036.809.871	1.223.997.268.761	3.454.856.973.562	3.340.245.564.366
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	856.836.934	27.457.780.573	19.921.683.133	91.400.978.489
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	20	1.167.179.972.937	1.196.539.488.188	3.434.935.290.429	3.248.844.585.877
Giá vốn hàng bán	11	21	886.182.145.362	741.224.976.389	2.593.804.999.350	2.029.621.731.324
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		280.997.827.575	455.314.511.799	841.130.291.079	1.219.222.854.553
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	6.517.226.407	29.337.843.725	33.060.651.045	91.973.100.028
Chi phí tài chính	22	23	5.691.315.318	4.618.208.827	18.399.232.571	12.138.469.056
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		<i>5.591.420.897</i>	<i>4.600.126.401</i>	<i>18.078.537.177</i>	<i>11.417.754.176</i>
Chi phí bán hàng	25		7.585.403.355	187.511.314.416	33.302.429.275	723.029.878.478
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.672.928.036	31.419.021.218	45.633.939.151	122.937.601.813
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		254.565.407.273	261.103.811.063	776.855.341.127	453.090.005.234
Thu nhập khác	31		27.437.931	28.062.835	71.579.755	382.101.620
Chi phí khác	32		6.972.595	180.040.766	615.875.336	198.292.202
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		20.465.336	(151.977.931)	(544.295.581)	183.809.418
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		254.585.872.609	260.951.833.132	776.311.045.546	453.273.814.652
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		47.376.691.911	48.580.694.436	110.468.773.556	86.598.179.818
(Lợi ích)/ Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(491.746.647)	366.781.982	28.864.960.510	(2.667.201.321)
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang tiếp theo)	60		207.700.927.345	212.004.356.714	636.977.311.480	369.342.836.155

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm
2018 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm	
			2018 VND	2017 VND	2018 VND	2017 VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN (mang từ trang trước sang)	60		207.700.927.345	212.004.356.714	636.977.311.480	369.342.836.155
Phân bổ:						
Chủ sở hữu của Công ty	61		208.558.989.369	212.670.940.853	639.923.996.596	372.493.876.137
Cổ đông không kiểm soát	62		(858.062.024)	(666.584.139)	(2.946.685.116)	(3.151.039.982)
Lãi trên cổ phiếu						
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	24	7.847	8.001	24.076	14.015

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	776.311.045.546	453.273.814.652
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	84.498.964.696	80.309.693.828
Các khoản dự phòng	03	5.870.332.736	14.327.746.541
Lãi/ (Lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	45.468.280	(44.376.301)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(32.110.667.089)	(91.372.868.374)
Chi phí lãi vay	06	18.078.537.177	11.417.754.176
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	852.693.681.346	467.911.764.522
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	(1.052.394.594.243)	7.861.767.798
Biến động hàng tồn kho	10	(77.334.265)	(92.506.123.861)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(197.858.009.496)	7.110.424.873
Biến động chi phí trả trước	12	9.924.601.088	8.833.653.809
		(387.711.655.570)	399.211.487.141
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.773.438.883)	(10.402.886.165)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(100.110.923.776)	(94.522.860.729)
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động kinh doanh	20	(505.596.018.229)	294.285.740.247
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(13.764.016.981)	(17.485.486.032)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22	-	225.017.682
Tiền chi cho vay	23	-	(500.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay	24	-	500.000.000.000
Gửi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và chi đầu tư khác	23	(100.000.000.000)	(2.078.000.000.000)
Rút tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và thu hồi các khoản đầu tư khác	24	100.000.000.000	2.523.000.000.000
Tiền thu lãi	27	35.808.758.641	92.531.067.423
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động đầu tư	30	22.044.741.660	520.270.599.073

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2018 VND	2017 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ các khoản vay	33	1.685.424.184.115	1.292.951.910.366
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.749.938.463.151)	(1.226.170.190.441)
Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.752.597.119.200)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ các hoạt động tài chính	40	(1.817.111.398.236)	66.781.719.925
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.300.662.674.805)	881.338.059.245
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	2.495.714.686.629	1.614.295.701.893
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	121.516.588	80.925.491
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	195.173.528.412	2.495.714.686.629

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

Người lập:


 Nguyễn Thị Ngọc Trâm
 Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:


 Phan Thị Thúy Hoa
 Kế toán Trưởng


 Nguyễn Tân Kỳ
 Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 bao gồm Công ty và công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”).

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê, ngũ cốc ăn liền và thức uống không cồn cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 1 công ty con (1/1/2018: 1 công ty con). Chi tiết thông tin của công ty con được trình bày như sau:

Tên	Hoạt động chính	Địa chỉ	Phần trăm lợi ích kinh tế và quyền biểu quyết	
			31/12/2018	1/1/2018
Công ty Cổ phần Cà phê De Nam (“CDN”) (trước đây là Công ty Cổ phần Sản Xuất Thương Mại CDN)	Sản xuất đồ uống và thương mại	Lô đất C.I.III – 3+5+7. Khu Công Nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	85%	85%

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Tập đoàn có 327 nhân viên (1/1/2018: 346 nhân viên).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam. Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

(e) Số liệu so sánh

Số liệu so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2018 được mang sang từ số liệu đã kiểm toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực đến ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thay đổi tỷ lệ lợi ích nắm giữ của Tập đoàn trong một công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu từ hoặc chi ra từ giao dịch này tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(iii) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(iv) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát cần xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

(b) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty hoặc công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc Công ty và công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và đầu tư tài chính khác. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phân ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và kiến trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 20 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
▪ phương tiện vận chuyển	5 – 10 năm

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(ii) Thương hiệu

Giá gốc thương hiệu được vốn hóa và ghi nhận là tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(j) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định hiện hành và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn còn lại của hợp đồng thuê đất là 43 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 2 đến 3 năm.

(k) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua lại công ty con được xác định theo giá gốc trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Giá gốc của lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa chi phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 10 năm. Giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại phát sinh khi mua một công ty con được ghi giảm xuống bằng giá trị có thể thu hồi khi Ban Giám đốc xác định khoản lợi thế thương mại không thể thu hồi toàn bộ.

(l) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông, sau các ảnh hưởng của thuế, được ghi nhận là khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần. Phần chênh lệch giữa số tiền thu được từ phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hợp nhất hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu bán hàng không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu hàng bán được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(ii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

(q) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi ngân hàng, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái và lãi từ các khoản đầu tư khác.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(ii) Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi từ các khoản vay và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay phát sinh trong suốt thời gian hình thành tài sản sẽ được vốn hóa và ghi vào nguyên giá các tài sản liên quan này.

(r) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng.

Lãi và lỗ hợp nhất thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm.

(t) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được xem là liên quan.

Khi xem xét mối quan hệ của các bên liên quan cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ và không chỉ đơn thuần là hình thức pháp lý.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Tiền mặt	60.832.637	106.401.725
Tiền gửi ngân hàng	15.112.695.775	11.708.284.904
Các khoản tương đương tiền	180.000.000.000	2.483.900.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	195.173.528.412	2.495.714.686.629

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng kể từ ngày giao dịch.

5. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Lãi dự thu	636.191.781	4.334.283.333
Các khoản ký quỹ ngắn hạn	402.000.000	1.132.677.200
Phải thu khác	101.050.620	504.935.190
	1.139.242.401	5.971.895.723

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Các khoản ký quỹ dài hạn	5.000.000	199.160.000

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

6. Hàng tồn kho

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	4.650.644.930	-	21.040.427.795	-
Nguyên vật liệu	220.485.410.341	(490.497.084)	155.070.062.658	(128.614.804)
Công cụ và dụng cụ	8.002.377.993	(803.522.707)	7.819.180.031	-
Thành phẩm	38.611.580.523	-	91.653.447.622	(1.770.408.875)
Hàng hóa	1.292.043.678	-	2.526.607.676	(332.208)
	273.042.057.465	(1.294.019.791)	278.109.725.782	(1.899.355.887)

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm	1.899.355.887	2.889.903.268
Tăng dự phòng trong năm	4.539.666.486	9.288.766.839
Sử dụng dự phòng trong năm	(5.145.002.582)	(10.244.358.172)
Hoàn nhập dự phòng	-	(34.956.048)
Số dư cuối năm	1.294.019.791	1.899.355.887

Bao gồm trong hàng tồn kho của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 có 1.294 triệu VND (1/1/2018: 1.899 triệu VND) hàng tồn kho chậm luân chuyển.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

7. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng và kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận chuyển VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	203.621.464.636	859.281.736.596	3.405.124.475	4.485.955.671	1.070.794.281.378
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	10.296.883.410	368.800.000	-	10.665.683.410
Số dư cuối năm	203.621.464.636	869.578.620.006	3.773.924.475	4.485.955.671	1.081.459.964.788
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	52.113.103.886	346.922.647.185	2.897.034.083	3.278.936.585	405.211.721.739
Khấu hao trong năm	11.126.715.765	69.890.399.792	183.285.009	357.242.566	81.557.643.132
Số dư cuối năm	63.239.819.651	416.813.046.977	3.080.319.092	3.636.179.151	486.769.364.871
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	151.508.360.750	512.359.089.411	508.090.392	1.207.019.086	665.582.559.639
Số dư cuối năm	140.381.644.985	452.765.573.029	693.605.383	849.776.520	594.690.599.917

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình có các tài sản nguyên giá 171.785 triệu VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 162.481 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

8. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính VND	Thương hiệu VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	1.304.073.640	876.285.239	2.180.358.879
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.012.406.973	195.875.522	1.208.282.495
Khấu hao trong năm	100.000.000	123.710.856	223.710.856
Số dư cuối năm	1.112.406.973	319.586.378	1.431.993.351
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	291.666.667	680.409.717	972.076.384
Số dư cuối năm	191.666.667	556.698.861	748.365.528

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 1.004 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 (1/1/2018: 1.004 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2018 VND
Số dư đầu năm	8.261.322.378
Tăng trong năm	11.886.419.194
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(10.665.683.410)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(5.151.122.484)
Số dư cuối năm	4.330.935.678

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

10. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng VND
Số dư đầu năm	14.903.157.509	9.151.095.178	24.054.252.687
Tăng trong năm	-	882.339.533	882.339.533
Tăng do chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	5.151.122.484	5.151.122.484
Phân bổ trong năm	(402.788.040)	(7.125.355.573)	(7.528.143.613)
Số dư cuối năm	14.500.369.469	8.059.201.622	22.559.571.091

11. Lợi thế thương mại

	2018 VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và cuối năm	27.176.107.031
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	4.302.883.621
Khấu hao trong năm	2.717.610.708
Số dư cuối năm	7.020.494.329
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	22.873.223.410
Số dư cuối năm	20.155.612.702

12. Thuế phải nộp Nhà nước

	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	36.870.890.625	26.513.040.845
Thuế giá trị gia tăng	5.778.028.469	-
Thuế thu nhập cá nhân	222.622.994	127.897.716
	42.871.542.088	26.640.938.561

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Chi phí phải trả

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	-	131.957.794.807
Thưởng và lương tháng 13	17.217.272.100	8.167.950.513
Chi phí nghiên cứu thị trường	-	4.318.011.343
Mua hàng chưa nhận hóa đơn	8.252.754.279	1.211.168.861
Chiết khấu thương mại	-	20.875.377.191
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	929.553.800	1.804.664.200
Chi phí lãi vay phải trả	1.731.400.260	1.426.301.966
Chi phí kho vận	-	15.199.962.019
Chi phí khác	10.599.407.520	6.702.053.716
	<hr/>	<hr/>
	38.730.387.959	191.663.284.616
	<hr/>	<hr/>

14. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Cổ tức phải trả	1.652.178.000	1.754.222.910.000
Ký quỹ ngắn hạn	1.217.744.908	1.093.187.218
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn	258.019.603	222.848.390
Các khoản phải trả khác	717.057.328	743.947.898
	<hr/>	<hr/>
	3.844.999.839	1.756.282.893.506
	<hr/>	<hr/>

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	1/1/2018
	VND	VND
Ký quỹ dài hạn	95.089.961	1.011.020.719
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Vay ngắn hạn

	31/12/2018		1/1/2018	
	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị ghi sổ VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	342.647.365.332	342.647.365.332	407.161.644.368	407.161.644.368

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2018	1/1/2018
			VND	VND
Khoản vay ngân hàng không có đảm bảo	VND	5,1% – 6,7%	342.647.365.332	407.161.644.368

16. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng, phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2018 VND	2017 VND
Số dư đầu năm và cuối năm	21.031.897.458	21.031.897.458

Không có khoản trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi nào từ lợi nhuận sau thuế tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên của Công ty vào các ngày 10 tháng 4 năm 2018 và 15 tháng 4 năm 2017.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng vốn chủ sở hữu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	1.642.561.068.149	(1.740.706.214)	2.150.096.802.850
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	372.493.876.137	(3.151.039.982)	369.342.836.155
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	(1.754.222.910.000)	-	(1.754.222.910.000)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2017	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	260.832.034.286	(4.891.746.196)	765.216.729.005
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	260.832.034.286	(4.891.746.196)	765.216.729.005
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	639.923.996.596	(2.946.685.116)	636.977.311.480
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	265.791.350.000	29.974.241.968	213.510.848.947	900.756.030.882	(7.838.431.312)	1.402.194.040.485

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông Thường Niên. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Vốn cổ phần và thặng dư vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2018		1/1/2018	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	26.579.135	265.791.350.000	26.579.135	265.791.350.000
Thặng dư vốn cổ phần	-	29.974.241.968	-	29.974.241.968

Tất cả cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Không có biến động vốn cổ phần trong năm.

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Ngoại tệ

	31/12/2018		1/1/2018	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	392.617	9.085.157.380	56.025	1.269.529.446

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Tổng doanh thu bao gồm:

	2018	2017
	VND	VND
Tổng doanh thu	3.454.856.973.562	3.340.245.564.366
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	2.280.157.248	50.514.661.505
▪ Hàng bán bị trả lại	17.641.525.885	40.886.316.984
	<hr/>	<hr/>
	19.921.683.133	91.400.978.489
	<hr/>	<hr/>
Doanh thu thuần	3.434.935.290.429	3.248.844.585.877
	<hr/>	<hr/>

21. Giá vốn hàng bán

	2018	2017
	VND	VND
Tổng giá vốn hàng bán		
▪ Hàng đã bán	2.589.265.332.864	2.020.367.920.533
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	4.539.666.486	9.253.810.791
	<hr/>	<hr/>
	2.593.804.999.350	2.029.621.731.324
	<hr/>	<hr/>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng và hoạt động đầu tư khác	32.110.667.089	91.275.661.867
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	949.983.956	697.438.161
	<hr/>	<hr/>
	33.060.651.045	91.973.100.028
	<hr/>	<hr/>

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Chi phí tài chính

	2018	2017
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.078.537.177	11.417.754.176
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	320.695.394	720.714.880
	18.399.232.571	12.138.469.056
	18.399.232.571	12.138.469.056

24. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 được dựa trên lợi nhuận thuộc về các cổ đông phổ thông của Công ty sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi và số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2018	2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	639.923.996.596	372.493.876.137
	639.923.996.596	372.493.876.137

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2018	2017
	VND	VND
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối năm	26.579.135	26.579.135
	26.579.135	26.579.135

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2018	2017
	VND	VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.076	14.015
	24.076	14.015

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

25. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong năm và tại thời điểm cuối năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu và số dư với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch		Phải thu/(phải trả) Tại ngày	
	2018 VND	2017 VND	31/12/2018 VND	1/1/2018 VND
Công ty mẹ của công ty mẹ				
Công ty Cổ phần hàng tiêu dùng Masan				
Bán hàng hóa	2.963.763.118.610	436.807.822	1.071.066.087.409	-
Mua hàng hóa	74.469.308.876	50.226.623.671	-	(3.870.083.455)
Phí hỗ trợ quản lý	-	159.438.082.170	-	(87.828.531.406)
Công ty mẹ				
Công ty TNHH Một Thành Viên Masan Beverage				
Cổ tức công bố	-	1.200.921.084.000	-	(1.200.921.084.000)
Các bên liên quan				
Công ty TNHH Một Thành viên Công nghiệp Masan				
Bán hàng hóa	564.149.809	418.635.488	6.999.300	6.999.300
Mua hàng hóa	584.980.796	432.371.661	(383.094.650)	-
Mua dịch vụ	23.787.314.567	14.683.244.151	(10.005.161.483)	(8.018.052.556)
Phí hỗ trợ quản lý	1.440.000.000	2.150.993.748	(1.584.000.000)	(2.366.093.123)
Mua tài sản cố định	-	118.094.403	-	-
Bán tài sản cố định	-	83.124.995	-	91.437.495
Công ty Cổ phần Nước khoáng Quảng Ninh				
Bán hàng hóa	745.229.922	-	3.096.660	-
Công ty Cổ phần Nước khoáng Vĩnh Hảo				
Bán hàng hóa	25.506.000	1.201.922.352	-	834.643.095
Bán dịch vụ	10.965.500	11.145.050	-	-
Mua hàng hóa	195.937.259.989	151.529.434.461	(28.134.478.637)	(22.218.429.105)
Mua dịch vụ	98.671.200.000	88.482.480.192	(34.246.994.866)	(18.016.844.285)
Thành viên quản lý chủ chốt				
Thù lao	4.790.589.872	1.623.309.867	-	-

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa và công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

26. Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế quý 4 năm 2018 của Tập đoàn giảm 4,3 tỷ VND, tương đương 2% so với cùng kỳ năm trước, sự biến động này chủ yếu đến từ:

- Doanh thu thuần giảm nhẹ 2% so với cùng kỳ năm trước; tuy nhiên lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trước thuế (không bao gồm thu nhập từ hoạt động tài chính) đã tăng 17,3 tỷ VND tương đương 7% so với cùng kỳ năm trước, là kết quả của việc chuyển đổi mô hình từ “bán hàng hóa” sang “xây dựng thương hiệu” và phân phối tập trung thông qua hệ thống bán hàng của Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan (công ty mẹ của công ty mẹ);
- Thu nhập thuần từ hoạt động tài chính giảm 23,9 tỷ VND so với cùng kỳ năm trước do số dư tiền thấp, ảnh hưởng từ việc chi trả cổ tức trong năm.

Ngày 30 tháng 1 năm 2019

Người lập:



Nguyễn Thị Ngọc Trâm
Kế toán Tổng hợp

Người duyệt:



Phan Thị Thúy Hoa
Kế toán Trưởng



Nguyễn Tân Kỳ
Tổng Giám đốc